

TC KT

ĐEN 23237

VI.1

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 807 /QĐ-ĐHSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc miễn giảm học phí, trợ cấp tại trường cho sinh viên thuộc diện
chính sách học kỳ II và học kỳ phụ, năm học 2022 – 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-TTg ngày 25/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-HĐTĐHSG ngày 10/6/2021 của Hội đồng Trường Đại học Sài Gòn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sài Gòn;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/QĐ-Ttg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 05/VBHN-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 655/QĐ-ĐHSG ngày 30/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn về việc thành lập Hội đồng xét duyệt hồ sơ miễn giảm học phí, trợ cấp tại trường cho sinh viên thuộc diện chính sách học kỳ II và học kỳ phụ, năm học 2022 – 2023;

Căn cứ Biên bản họp xét duyệt hồ sơ miễn giảm học phí, nhận trợ cấp tại trường cho sinh viên thuộc diện chính sách học kỳ II và học kỳ phụ, năm học 2022 – 2023 ngày 06/4/2023 của Hội đồng xét duyệt trường Đại học Sài Gòn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.**

- Miễn 100% học phí cho 88 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo; 34 sinh viên là thân nhân của người có công với cách mạng; 14 sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ; 06 sinh viên khuyết tật đặc biệt.

- Giảm 70% học phí cho 85 sinh viên là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

- Giảm 50% học phí cho 06 sinh viên là con cán bộ, công nhân viên chức bị tai nạn lao động, mất sức lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.

(Danh sách miễn giảm học phí kèm theo)

Điều 2.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho 88 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo;

- Trợ cấp xã hội cho 16 sinh viên thuộc diện hộ nghèo, 14 sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, 05 sinh viên khuyết tật đặc biệt, 85 sinh viên là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

(Danh sách trợ cấp kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo, Văn phòng; Trưởng các khoa có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 và Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BGH (để báo cáo);
- Lưu: VP, CTSV, DH.(30).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Võ Văn Thật

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN LÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC HỘ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO
ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-Ttg CỦA TTCP
HỌC KỲ II VÀ HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2022 - 2023
(Đính kèm Quyết định số 807 /QĐ-ĐHSG ngày 20 tháng 4 năm 2023)

STT	MSSV	HỌ	TÊN	LỚP	KHOA	DÂN TỘC	GHI CHÚ
1	3119190019	Mã Thị Diễm	Hương	DGM1191	Giáo dục Mầm non	Chăm	Khởi SP
2	3119190046	Pang Tiêng K'	Thoanh	DGM1191	Giáo dục Mầm non	Cil	Khởi SP
3	3120190001		Ki	DGM1201	Giáo dục Mầm non	Ba Na	Khởi SP
4	3120190036	Siu H'	Jian	DGM1202	Giáo dục Mầm non	Jrai	Khởi SP
5	3120170005	Danh Chí	Nhân	DM11201	Nghệ thuật	Khơ Me	Khởi SP
6	3119410336	Huỳnh Hy	Quý	DCT1198	Công nghệ thông tin	Hoa	Miễn HP
7	3120410316	Quan Văn	Mạnh	DCT1204	Công nghệ thông tin	Tày	Miễn HP
8	3120410636	Lưu Gia	Yến	DCT1207	Công nghệ thông tin	Hoa	Miễn HP
9	3119560072	Chu Ngọc	Toàn	DKP1191	Công nghệ thông tin	Nùng	Miễn HP
10	3119560056	Nguyễn Ràn	Ry	DKP1191	Công nghệ thông tin	Mường	Miễn HP
11	3120410038	Trương Tiến	Anh	DCT1202	Công nghệ thông tin	Mường	Miễn HP
12	3121410182	Trần Vĩ	Hào	DCT1214	Công nghệ thông tin	Hoa	Miễn HP
13	3121560080	Quách Lý Diễm	Tâm	DKP1211	Công nghệ thông tin	Hoa	Miễn HP
14	3120560001	Lý Gia	Hào	DKP1201	Công nghệ thông tin	Hoa	Miễn HP
15	3119560005	Tô Phương	Dũng	DKP1191	Công nghệ thông tin	Hoa	Miễn HP
16	3122410065	Đỗ Anh	Đài	DCT1222	Công nghệ thông tin	Mường	Miễn HP
17	3122410447	Lương Thanh	Tuấn	DCT1223	Công nghệ thông tin	Tày	Miễn HP
18	3122410203	Aly Lay	La	DCT1224	Công nghệ thông tin	Chăm	Miễn HP
19	3122410226	H' Như	Luk	DCT1222	Công nghệ thông tin	Mnông	Miễn HP
20	3119520045	Phương Dương	Phong	DCV1191	Điện tử viễn thông	Hoa	Miễn HP
21	3119520031	Phùng Học Đức	Lộc	DCV1191	Điện tử viễn thông	Hoa	Miễn HP
22	3120520012	Hồng Thiên	Ân	DCV1201	Điện tử viễn thông	Hoa	Miễn HP
23	3121190033	Ka	Diệp	DGM1212	Giáo dục Mầm non	Châu Mạ	Miễn HP
24	3122190094	Luyên	Thùy	DGM1221	Giáo dục Mầm non	Xê Đăng	Miễn HP
25	3122190066	Ka	Nương	DGM1222	Giáo dục Mầm non	Châu Mạ	Miễn HP
26	3122190078	Ka	Sanh	DGM1222	Giáo dục Mầm non	Châu Mạ	Miễn HP
27	3122190077	Ka	Sang	DGM1221	Giáo dục Mầm non	Châu Mạ	Miễn HP
28	3119530009	Ka	Chen	DTL1191	Giáo dục	Kờ Ho	Miễn HP
29	3121150092	Nhâm Ái	Mi	DGT1214	Giáo dục Tiểu học	Hoa	Miễn HP
30	3119341026	Diệp Trí	Tín	DCM1191	Môi trường	Hoa	Miễn HP
31	3119340017	Huỳnh Quốc	Hưng	DKM1191	Môi trường	Hoa	Miễn HP
32	3122341003	Lạc Bội	Bội	DCM1221	Môi trường	Hoa	Miễn HP
33	3120430086	Phú Thị Mỹ Ly	Ly	DLU1201	Luật	Chăm	Miễn HP
34	3121430250	Châu Thị Như	Ý	DLU1212	Luật	Chăm	Miễn HP
35	3121160032		Kru	DNH1211	Nghệ thuật	Ba Na	Miễn HP
36	3119380222	Văn Vĩ	Phát	DAN1192	Ngoại ngữ	Hoa	Miễn HP
37	3119380255	Nang Res	Smây	DAN1195	Ngoại ngữ	Khơ Me	Miễn HP
38	3122380239	Safinah	Solêh	DAN1221	Ngoại ngữ	Chăm	Miễn HP
39	3122380019	H Myun	Ayũn	DAN1224	Ngoại ngữ	Ê Đê	Miễn HP
40	3122380234	Ka Hy	Ruyn	DAN1221	Ngoại ngữ	Kờ Ho	Miễn HP
41	3119550056	Hà Thị Hồng	Thắm	DKQ1191	Quản trị Kinh doanh	Thái	Miễn HP
42	3120550040	H Tuyên	Ktla	DKQ1201	Quản trị Kinh doanh	Ê Đê	Miễn HP
43	3120550095	Nguyễn Thị Hồng	Vân	DKQ1202	Quản trị Kinh doanh	Mường	Miễn HP
44	3122550067	H Vân	Niê	DKQ1221	Quản trị Kinh doanh	Ê Đê	Miễn HP
45	3119330483	Hoàng Thị	Trâm	DQK1191	Quản trị Kinh doanh	Nùng	Miễn HP

STT	MSSV	HỌ	TÊN	LỚP	KHOA	DÂN TỘC	GHI CHÚ
46	3119330324	Trần Yến	Nhi	DQK1195	Quản trị Kinh doanh	Hoa	Miễn HP
47	3119330327	Tính Thủy	Nhung	DQK1198	Quản trị Kinh doanh	Nùng	Miễn HP
48	3119330368	Lương Huệ	Quỳnh	DQK1198	Quản trị Kinh doanh	Hoa	Miễn HP
49	3120330196	Lưu Phi	Hùng	DQK1201	Quản trị Kinh doanh	Hoa	Miễn HP
50	3120330319	Trần Ngọc Yến	Nhi	DQK1202	Quản trị Kinh doanh	Hoa	Miễn HP
51	3120330555	Hứa Thị Như	Yến	DQK1203	Quản trị Kinh doanh	Tày	Miễn HP
52	3121330219	Trần Ngọc	My	DQK1214	Quản trị Kinh doanh	Hoa	Miễn HP
53	3122110012	Mơ U	Nhân	DDI1221	SP Khoa học Xã hội	Chu Ru	Miễn HP
54	3119420130	Đàng Năng Thị Khánh	Huyền	DTN1195	Tài chính - Kế toán	Chăm	Miễn HP
55	3120320005	Trương Bội	Dur	DKE1202	Tài chính - Kế toán	Hoa	Miễn HP
56	3120320016	Trần Mỹ	Quân	DKE1206	Tài chính - Kế toán	Hoa	Miễn HP
57	3120320229	Vạn Nữ Kiều	My	DKE1208	Tài chính - Kế toán	Chăm	Miễn HP
58	3120320292	Sok Lai Ánh	Nhi	DKE1208	Tài chính - Kế toán	Khơ Me	Miễn HP
59	3120420310	Khê Nữ Thảo	Như	DTN1202	Tài chính - Kế toán	Chăm	Miễn HP
60	3120420252	Dương Ngọc Như	Ngân	DTN1202	Tài chính - Kế toán	Hoa	Miễn HP
61	3120320239	Hà Thị	Ngân	DKE1201	Tài chính - Kế toán	Nùng	Miễn HP
62	3120420466	Nông Thủy	Tiên	DKE1207	Tài chính - Kế toán	Nùng	Miễn HP
63	3120420155	M'	Huệ	DTN1209	Tài chính - Kế toán	Kờ Ho	Miễn HP
64	3121420234	Thạch Hiếu	Mỹ	DTN1213	Tài chính - Kế toán	Khơ Me	Miễn HP
65	3122320292	Trần Thiệu	Phụng	DKE1225	Tài chính - Kế toán	Hoa	Miễn HP
66	3122320097	Ma Thị Hồng	Huế	DKE1224	Tài chính - Kế toán	Tày	Miễn HP
67	3122420222	Ksor H'	Ngân	DTN1224	Tài chính - Kế toán	Gia Rai	Miễn HP
68	3122420083	Châu Tâm	Đoan	DTN1226	Tài chính - Kế toán	Chăm	Miễn HP
69	3122320244	Ka Cao Tuyết	Nhi	DKE1224	Tài chính - Kế toán	Châu Mạ	Miễn HP
70	3122420238	Ka La Linh	Ngọc	DTN1221	Tài chính - Kế toán	Kờ Ho	Miễn HP
71	3122420146	Kơ Să A Gia	Hy	DTN1225	Tài chính - Kế toán	Cil	Miễn HP
72	3122420003	Lò Thị Thái	An	DTN1223	Tài chính - Kế toán	Thái	Miễn HP
73	3122420384	Ka Mỹ	Thư	DTN1226	Tài chính - Kế toán	Kờ Ho	Miễn HP
74	3119390005	Trần Bửu	Bửu	DTT1191	Thư viện - Văn phòng	Hoa	Miễn HP
75	3120360122	Mạc Quốc	Việt	DQV1201	Thư viện - Văn phòng	Sán Dìu	Miễn HP
76	3120360063	Hà Thủy	Ngọc	DQV1202	Thư viện - Văn phòng	Hoa	Miễn HP
77	3122360088	Mã Thị Hồng	Thắm	DQV1221	Thư viện - Văn phòng	Nùng	Miễn HP
78	3119480004	Tô Gia	Chánh	DTU1192	Toán - ứng dụng	Hoa	Miễn HP
79	3120350109	Triệu Thị	Mây	DVI1201	Văn hóa và Du lịch	Dao	Miễn HP
80	3120540189	Thang Kiến	Tường	DQT1201	Văn hóa và Du lịch	Hoa	Miễn HP
81	3120540028	Trịnh Vĩnh	Tường	DQT1203	Văn hóa và Du lịch	Hoa	Miễn HP
82	3121570027	K'	Đại	DDL1212	Văn hóa và Du lịch	Châu Mạ	Miễn HP
83	3122570073	Bá Nữ	Mùi	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	Chăm	Miễn HP
84	3122570142	Lương Thị Hồng	Tươi	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	Nùng	Miễn HP
85	3122570148	Ma	Vĩ	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	Chu Ru	Miễn HP
86	3122350015	H Thuyết	Ayun	DVI1221	Văn hóa và Du lịch	Ê Ê	Miễn HP
87	3122540028	Long Thị Hồng	Hoa	DQT1221	Văn hóa và Du lịch	Nùng	Miễn HP
88	3122570101	Nguyễn Kim	Phụng	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	Hoa	Miễn HP

Tổng cộng danh sách này có 88 sinh viên./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



T.S. Võ Văn Thật

DANH SÁCH SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI: 140.000Đ/THÁNG THEO QUY ĐỊNH SỐ
05/VBHN-BGDĐT CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC KỲ II VÀ HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2022 - 2023
(Đính kèm Quyết định số 807/QĐ-ĐHSG ngày 20 tháng 4 năm 2023)

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	KHOA	DÂN TỘC	GHI CHÚ
1	3120190095	Đinh Thị Ánh	Thị	DGM1201	Giáo dục Mầm non	Kờ Ho	Khối SP
2	3120150153	Lâm Thị Cẩm	Thiên	DGT1203	Giáo dục Tiểu học	Châu Ro	Khối SP
3	3121411055	Đạo Hoàng	Đăng	DCT121C5	Công nghệ thông tin	Chăm	Giảm 70% HP tính theo hệ đào tạo đại trà
4	3119410178	Lư Hoàng	Khang	DCT1191	Công nghệ thông tin	Khơ Me	Giảm 70% HP
5	3120410014	Đinh Thị Lan	Trình	DCT1209	Công nghệ thông tin	Tày	Giảm 70% HP
6	3121410547	Lý Văn	Trưởng	DCT1211	Công nghệ thông tin	Sán Chày	Giảm 70% HP
7	3122560064	Trịnh Cao	Sang	DKP1222	Công nghệ thông tin	Hoa	Giảm 70% HP
8	3122410444	Lâm Văn	Tú	DCT1226	Công nghệ thông tin	Khơ Me	Giảm 70% HP
9	3122410246	Vy Văn	Mười	DCT1224	Công nghệ thông tin	Tày	Giảm 70% HP
10	3122410040	Đặng Văn	Chiến	DCT1221	Công nghệ thông tin	Dao	Giảm 70% HP
11	3122410167	Quách Hoàng	Kha	DCT1225	Công nghệ thông tin	Khơ Me	Giảm 70% HP
12	3120520060	Phương Diễm	Tấn	DCV1201	Điện tử viễn thông	Hoa	Giảm 70% HP
13	3122520036	Chu Hải	Sinh	DCV1221	Điện tử viễn thông	Tày	Giảm 70% HP
14	3122520011	Lý Trí	Hào	DCV1221	Điện tử viễn thông	Khơ Me	Giảm 70% HP
15	3119460009	Nguyễn Hoàng	Giang	DQG1191	Giáo dục	Tày	Giảm 70% HP
16	3120530036	Thạch Ngọc	Đinh	DTL1201	Giáo dục	Khơ Me	Giảm 70% HP
17	3121150093	Trương Hà	Miên	DGT1211	Giáo dục Tiểu học	Chăm	Giảm 70% HP
18	3122150152	Huỳnh Bích	Trâm	DGT1221	Giáo dục Tiểu học	Chăm	Giảm 70% HP
19	3122150102	Trương Thị	Như	DGT1223	Giáo dục Tiểu học	Mường	Giảm 70% HP
20	3122150103	Lư Nữ Mai	Oanh	DGT1221	Giáo dục Tiểu học	Chăm	Giảm 70% HP
21	3122150067	Lâm Nguyễn Kiều	My	DGT1222	Giáo dục Tiểu học	Khơ Me	Giảm 70% HP
22	3119430071	Cao Vũ Trường	Linh	DLU1191	Luật	Sách	Giảm 70% HP
23	3120430037	Nguyễn Như	Bình	DLU1202	Luật	Tày	Giảm 70% HP
24	3121430249	Đặng Thị Thu	Xuyến	DLU1211	Luật	Chăm	Giảm 70% HP
25	3122430071	Yang Kar	Hương	DLU1221	Luật	Nộp	Giảm 70% HP
26	3122430059	Vì Tuấn	Hoàng	DLU1221	Luật	Nùng	Giảm 70% HP
27	3122430163	Chương Ngọc	Thảo	DLU1222	Luật	Tày	Giảm 70% HP
28	3122430026	Nguyễn Thị Minh	Chương	DLU1221	Luật	Tày	Giảm 70% HP
29	3122430025	Tàng Thị	Chính	DLU1223	Luật	Nùng	Giảm 70% HP
30	3122430017	Đạo Hoàng Chu	Ấn	DLU1221	Luật	Chăm	Giảm 70% HP
31	3122430043	Sơn Công	Hào	DLU1222	Luật	Khơ Me	Giảm 70% HP
32	3119380085	Nờng Ka'	Hằng	DAN1193	Ngoại ngữ	Kờ Ho	Giảm 70% HP
33	3120380202	Jơ Ngõ Linh	Nhi	DAN1206	Ngoại ngữ	Chu Ru	Giảm 70% HP
34	3120380125	Thạch Thị Thu	Hiền	DAN1206	Ngoại ngữ	Khơ Me	Giảm 70% HP
35	3120380053	H-Chi-Bu-	Mbre	DAN1203	Ngoại ngữ	Mnông	Giảm 70% HP
36	3120380352	Trịnh Hoàng	Yến	DAN1205	Ngoại ngữ	Tày	Giảm 70% HP
37	3121130154	Đàm Ngọc Thanh	Trúc	DSA1213	Ngoại ngữ	Tày	Giảm 70% HP
38	3122380146	Luân Khánh	Ly	DAN1221	Ngoại ngữ	Nùng	Giảm 70% HP
39	3122380080	Hoàng Thị Cúc	Hoa	DAN1223	Ngoại ngữ	Nùng	Giảm 70% HP
40	3119330053	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	DQK1195	Quản trị Kinh doanh	Nùng	Giảm 70% HP
41	3119330296	Hoàng Thị Thảo	Nguyên	DQK1197	Quản trị Kinh doanh	Tày	Giảm 70% HP
42	3119330470	Đặng Thị	Trang	DQK1194	Quản trị Kinh doanh	Dao	Giảm 70% HP

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	KHOA	DÂN TỘC	GHI CHÚ
43	3120330104	Huỳnh Sinh Thủy	Byă	DQK1205	Quản trị Kinh doanh	Ê Đê	Giảm 70% HP
44	3120330339	Lý Kiều	Oanh	DQK1206	Quản trị Kinh doanh	Khơ Me	Giảm 70% HP
45	3122330275	Tou Neh Ma	Nhi	DQK1226	Quản trị Kinh doanh	Kờ Ho	Giảm 70% HP
46	3122550075	Y Ly	Sa	DKQ1222	Quản trị Kinh doanh	Gia Rai	Giảm 70% HP
47	3122550042	Trần Hoàng Khánh	Mây	DKQ1222	Quản trị Kinh doanh	Tày	Giảm 70% HP
48	3122330325	Hoàng Thị Đỗ	Quyên	DQK1221	Quản trị Kinh doanh	Nùng	Giảm 70% HP
49	3122330480	Diệp Trần Ngọc	Yến	DQK1223	Quản trị Kinh doanh	Khơ Me	Giảm 70% HP
50	3122110017	Hình Thanh	Tuyền	DDI1221	SP Khoa học Xã hội	Khơ Me	Giảm 70% HP
51	3119320164	Đặng Hồng	Huệ	DKE1195	Tài chính - Kế toán	Dao	Giảm 70% HP
52	3119320420	Phùng Thị Hồng	Thom	DKE1197	Tài chính - Kế toán	Nùng	Giảm 70% HP
53	3120320213	Ka	Miền	DKE1203	Tài chính - Kế toán	Kờ Ho	Giảm 70% HP
54	3120320379	Phạm Phương	Thảo	DKE1204	Tài chính - Kế toán	Hoa	Giảm 70% HP
55	3119420411	Đồng Phương	Thảo	DTN1192	Tài chính - Kế toán	Chăm	Giảm 70% HP
56	3119420025	Ngô Việt Ngọc	Bích	DTN1192	Tài chính - Kế toán	Hoa	Giảm 70% HP
57	3120420337	Châu Y	Phụng	DTN1207	Tài chính - Kế toán	Chăm	Giảm 70% HP
58	3120420135	Trương Sinh	Hiên	DTN1208	Tài chính - Kế toán	Chăm	Giảm 70% HP
59	3121420072	Nguyễn Văn	Công	DTN1213	Tài chính - Kế toán	Nùng	Giảm 70% HP
60	3121320413	Bá Thị Thanh	Tiên	DKE1215	Tài chính - Kế toán	Chăm	Giảm 70% HP
61	3122320363	Nguyễn Thị Minh	Thủy	DKE1223	Tài chính - Kế toán	Tày	Giảm 70% HP
62	3122320108	Lường Thị Mỹ	Huyền	DKE1222	Tài chính - Kế toán	Tày	Giảm 70% HP
63	3122320460	Dương Thị Lê	Vi	DKE1223	Tài chính - Kế toán	Mường	Giảm 70% HP
64	3122420409	Đặng Ngọc	Tiến	DTN1221	Tài chính - Kế toán	Chăm	Giảm 70% HP
65	3122420031	Nguyễn Minh	Ánh	DTN1224	Tài chính - Kế toán	Tày	Giảm 70% HP
66	3122320214	Ngô Trần Kim	Ngoan	DKE1221	Tài chính - Kế toán	Khơ Me	Giảm 70% HP
67	3122320216	Đàng Lư Bảo	Ngọc	DKE1223	Tài chính - Kế toán	Chăm	Giảm 70% HP
68	3121360051	Nông Khánh	Linh	DQV1211	Thư viện - Văn phòng	Tày	Giảm 70% HP
69	3121360092	Thạch Thị Si	Tha	DQV1212	Thư viện - Văn phòng	Khơ Me	Giảm 70% HP
70	3121360017	Nguyễn Văn	Danh	DQV1211	Thư viện - Văn phòng	Nùng	Giảm 70% HP
71	3119350150	Dương Thị	Nhung	DVII191	Văn hóa và Du lịch	Tày	Giảm 70% HP
72	3119350066	Nông Minh	Huệ	DVII191	Văn hóa và Du lịch	Tày	Giảm 70% HP
73	3119350030	Trần Khánh	Duy	DVII192	Văn hóa và Du lịch	Khơ Me	Giảm 70% HP
74	3119350093	Cil Pam Ha	Lân	DVII192	Văn hóa và Du lịch	Cil	Giảm 70% HP
75	3119350172	Nguyễn Thị	Phương	DVII193	Văn hóa và Du lịch	Chăm	Giảm 70% HP
76	3120350221	Thạch Thị Mỹ	Tiên	DVI1203	Văn hóa và Du lịch	Khơ Me	Giảm 70% HP
77	3121350036	Thạch Thị Linh	Đa	DVI1211	Văn hóa và Du lịch	Khơ Me	Giảm 70% HP
78	3121570022	Fum Mơ	Díp	DDL1211	Văn hóa và Du lịch	Kờ Ho	Giảm 70% HP
79	3122350052	H Nguyệt	Êban	DVI1223	Văn hóa và Du lịch	Ê Đê	Giảm 70% HP
80	3122350078	Võ Minh	Hoàng	DVI1224	Văn hóa và Du lịch	Mường	Giảm 70% HP
81	3122570008	Châu Gia	Bảo	DDL1222	Văn hóa và Du lịch	Khơ Me	Giảm 70% HP
82	3122570035	Quách Thị Ngọc	Giàu	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	Hoa	Giảm 70% HP
83	3122570063	K'	Linh	DDL1222	Văn hóa và Du lịch	Châu Mạ	Giảm 70% HP
84	3122350233	Hà Thị Ánh	Thư	DVI1224	Văn hóa và Du lịch	Tày	Giảm 70% HP
85	3122350207	Thạch Nguyễn Quốc	Thái	DVI1223	Văn hóa và Du lịch	Khơ Me	Giảm 70% HP

Tổng cộng danh sách này có 85 sinh viên./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Võ Văn Thập

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI: 100.000đ/tháng
THEO QUY ĐỊNH SỐ 05/VBHN-BGDDT CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC KỲ II VÀ HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Đính kèm Quyết định số 807/QĐ-DHSG ngày 20 tháng 4 năm 2023)

STT	MSSV	HỌ	TÊN	LỚP	KHOA	DIỆN	GHI CHÚ
1	3122410487	Thới Thanh	Vương	DCT1224	Công nghệ thông tin	KTĐB	
2	3119490027	Nguyễn	Hưng	DDE1191	Điện tử viễn thông	XĐGN	
3	3121150032	Ngô Thị Ngọc	Diễm	DGT1212	Giáo dục Tiểu học	XĐGN	
4	3121150100	Nguyễn Thị	Nga	DGT1214	Giáo dục Tiểu học	XĐGN	
5	3122150162	Đinh Thị Cẩm	Tú	DGT1222	Giáo dục Tiểu học	XĐGN	
6	3121430188	Đặng Thị Thủy	Tiên	DLU1213	Luật	MCCM	
7	3122430016	Nguyễn Ngọc Minh	Ánh	DLU1223	Luật	XĐGN	
8	3121160022	Nguyễn Thị Thiên	Phúc	DNH1211	Nghệ thuật	KTĐB	
9	3122160028	Nguyễn Minh	Trí	DNH1221	Nghệ thuật	KTĐB	
10	3122380033	Bùi Thị Thùy	Dung	DAN1223	Ngoại ngữ	KTĐB	
11	3119380169	Hồ Thị Hai	Ngân	DAN1193	Ngoại ngữ	MCCM	
12	3120380284	Đặng Thị Ngọc	Tiên	DAN1205	Ngoại ngữ	XĐGN	
13	3119330495	Trần Văn	Trí	DQK1194	Quản trị Kinh doanh	MCCM	
14	3121330392	Nguyễn Thị Kim	Thùy	DQK1216	Quản trị Kinh doanh	MCCM	
15	3122330002	Trần Ngọc Vĩnh	An	DQK1221	Quản trị Kinh doanh	MCCM	
16	3122550001	Lê Thị Thúy	An	DKQ1221	Quản trị Kinh doanh	XĐGN	
17	3119330501	Nguyễn Thị Ngọc	Trình	DQK1199	Quản trị Kinh doanh	XĐGN	
18	3121330508	Lê Thị Mỹ	Xuyên	DQK1215	Quản trị Kinh doanh	XĐGN	
19	3121220022	Võ Hồng	Nhung	DLD1211	SP Khoa học Xã hội	MCCM	
20	3119320151	Tạ Thị Nhân	Hòa	DKE1191	Tài chính - Kế toán	MCCM	
21	3122320268	Đặng Thị Mỹ	Nhung	DKE1221	Tài chính - Kế toán	MCCM	
22	3122320324	Nguyễn Cao	Sang	DKE1225	Tài chính - Kế toán	MCCM	
23	3120420198	Đổng Diễm Thị Yến	Linh	DTN1208	Tài chính - Kế toán	MCCM	
24	3121420287	Trần Hải Hoàng	Nhi	DTN1215	Tài chính - Kế toán	MCCM	
25	3122420143	Phan Phụng Trường	Hưng	DTN1222	Tài chính - Kế toán	MCCM	
26	3121320096	Lê Bùi Thị Huỳnh	Giao	DKE1216	Tài chính - Kế toán	XĐGN	
27	3121320163	Phan Thị	Lam	DKE1218	Tài chính - Kế toán	XĐGN	
28	3122420193	Phan Thị	Lộc	DTN1226	Tài chính - Kế toán	XĐGN	
29	3122360019	Trần Thị Thanh	Hiếu	DQV1221	Thư viện - Văn phòng	XĐGN	
30	3122360119	Nguyễn Ngọc Như	Ý	DQV1222	Thư viện - Văn phòng	XĐGN	
31	3122480055	Lê Thị Hoài	Thanh	DTU1221	Toán - ứng dụng	MCCM	
32	3120540061	Trần Thúy	Hằng	DQT1203	Văn hóa và Du lịch	KTĐB	
33	3119350014	Nguyễn Ngọc	Ánh	DVI1192	Văn hóa và Du lịch	MCCM	
34	3121570090	Đinh Trọng	Thái	DDL1211	Văn hóa và Du lịch	XĐGN	
35	3120350164	Nguyễn Thị Ngọc	Như	DVI1203	Văn hóa và Du lịch	XĐGN	

Tổng cộng danh sách này có 35 sinh viên. /

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Võ Văn Thật

**DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC DIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
HỌC KỲ II VÀ HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Đính kèm Quyết định số 867/QĐ-ĐHSG, ngày 20 tháng 4 năm 2023)

* Các diện chế độ chính sách	Mức miễn giảm và trợ cấp
1/ Cha, mẹ bị nhiễm chất độc hóa học trong chiến tranh	: được miễn học phí
2/ Con của người có công với cách mạng	: được miễn học phí
3/ Con thương binh, bệnh binh	: được miễn học phí
4/ Sinh viên bị khuyết tật đặc biệt	: được miễn học phí
5/ Cha, mẹ là CNVC bị tai nạn lao động, mất sức lao động	: được giảm 50% học phí
6/ Dân tộc thiểu số ở xã đặc biệt khó khăn	: được giảm 70% học phí và được trợ cấp (140.000đ * 12 tháng) tại trường
7/ Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo	: được miễn học phí và được hỗ trợ chi phí học tập (10 tháng/năm) tại trường
8/ Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	: được miễn học phí và được trợ cấp xã hội (100.000đ * 12 tháng) tại trường

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
1	3119411003	Trần Bảo	An	DCT119C3	Công nghệ thông tin	Khuyết tật đặc biệt	Miễn HP tính theo hệ đào tạo đại trà
2	3122410487	Thới Thanh	Vương	DCT1224	Công nghệ thông tin	Khuyết tật đặc biệt	Miễn HP
3	3122410277	Phan Duy	Nhân	DCT1224	Công nghệ thông tin	Cha, mẹ là CNVC bị TNLD, MSLĐ	Giảm 50% HP
4	3120410417	Lâm Quang	Phước	DCT1208	Công nghệ thông tin	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
5	3122410242	Nguyễn Văn	Minh	DCT1226	Công nghệ thông tin	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
6	3119410178	Lư Hoàng	Khang	DCT1191	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
7	3120410014	Đinh Thị Lan	Trình	DCT1209	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
8	3121411055	Đạo Hoàng	Đăng	DCT121C5	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP tính theo hệ đào tạo đại trà

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
9	3121410547	Lý Văn	Trưởng	DCT1211	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
10	3122560064	Trịnh Cao	Sang	DKP1222	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
11	3122410444	Lâm Văn	Tú	DCT1226	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
12	3122410246	Vy Văn	Mười	DCT1224	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
13	3122410040	Đặng Văn	Chiến	DCT1221	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
14	3122410167	Quách Hoàng	Kha	DCT1225	Công nghệ thông tin	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
15	3119410336	Huỳnh Hy	Quý	DCT1198	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
16	3120410316	Quan Văn	Mạnh	DCT1204	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
17	3120410636	Lưu Gia	Yến	DCT1207	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
18	3119560072	Chu Ngọc	Toàn	DKP1191	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
19	3119560056	Nguyễn Ràn	Ry	DKP1191	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
20	3120410038	Trương Tiến	Anh	DCT1202	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
21	3121410182	Trần Vĩ	Hào	DCT1214	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
22	3121560080	Quách Lý Điền	Tâm	DKP1211	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
23	3120560001	Lý Gia	Hào	DKP1201	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
24	3119560005	Tô Phương	Dũng	DKP1191	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
25	3122410065	Đỗ Anh	Đài	DCT1222	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
26	3122410447	Lương Thanh	Tuấn	DCT1223	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
27	3122410203	Aly Lay	La	DCT1224	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
28	3122410226	H' Như	Lưk	DCT1222	Công nghệ thông tin	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
29	3122520044	Nguyễn Ngọc	Thế	DCV1221	Điện tử viễn thông	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
30	3122520026	Lâm Hiếu	Nghĩa	DCV1221	Điện tử viễn thông	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
31	3120520060	Phương Diễm	Tấn	DCV1201	Điện tử viễn thông	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
32	3122520036	Chu Hải	Sinh	DCV1221	Điện tử viễn thông	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
33	3122520011	Lý Trí	Hào	DCV1221	Điện tử viễn thông	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
34	3119520045	Phương Dương	Phong	DCV1191	Điện tử viễn thông	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
35	3119520031	Phùng Học Đức	Lộc	DCV1191	Điện tử viễn thông	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
36	3120520012	Hồng Thiên	Ấn	DCV1201	Điện tử viễn thông	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
37	3121530110	Võ Ngọc Vy	Thư	DTL1211	Giáo dục	Cha, mẹ là CNVC bị TNLD, MSLĐ	Giảm 50% HP
38	3119460047	Nguyễn Ngọc	Thanh	DQG1191	Giáo dục	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
39	3120530135	Bùi Thị Thảo	Vân	DTL1211	Giáo dục	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
40	3119460009	Nguyễn Hoàng	Giang	DQG1191	Giáo dục	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
41	3120530036	Thạch Ngọc	Đình	DTL1201	Giáo dục	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
42	3119530009	Ka	Chen	DTL1191	Giáo dục	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
43	3120190095	Đinh Thị Ánh	Thi	DGM1201	Giáo dục Mầm non	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Khỏi SP

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
44	3119190019	Mã Thị Diễm	Hương	DGM1191	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Khối SP
45	3119190046	Pang Tiêng K'	Thoanh	DGM1191	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Khối SP
46	3120190001		Ki	DGM1201	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Khối SP
47	3120190036	Siu H'	Jian	DGM1202	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Khối SP
48	3121190033	Ka	Điệp	DGM1212	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
49	3122190094	Luyên	Thùy	DGM1221	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
50	3122190066	Ka	Nương	DGM1222	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
51	3122190078	Ka	Sanh	DGM1222	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
52	3122190077	Ka	Sang	DGM1221	Giáo dục Mầm non	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
53	3122150096	Lâm Tâm	Như	DGT1223	Giáo dục Tiểu học	Cha, mẹ là CNVC bị TNLĐ, MSLĐ	Giảm 50% HP
54	3121150167	Trần Hoài	Thu	DGT1213	Giáo dục Tiểu học	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
55	3120150153	Lâm Thị Cẩm	Thiên	DGT1203	Giáo dục Tiểu học	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Khối SP
56	3121150093	Trương Hà	Miên	DGT1211	Giáo dục Tiểu học	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
57	3122150152	Huỳnh Bích	Trâm	DGT1221	Giáo dục Tiểu học	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
58	3122150102	Trương Thị	Như	DGT1223	Giáo dục Tiểu học	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
59	3122150103	Lư Nữ Mai	Oanh	DGT1221	Giáo dục Tiểu học	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
60	3122150067	Lâm Nguyễn Kiều	My	DGT1222	Giáo dục Tiểu học	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
61	3121150092	Nhâm Ái	Mi	DGT1214	Giáo dục Tiểu học	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
62	3122430020	Phạm Phương Thiên	Bảo	DLU1221	Luật	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
63	3119430071	Cao Vũ Trường	Linh	DLU1191	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
64	3120430037	Nguyễn Như	Bình	DLU1202	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
65	3121430249	Đặng Thị Thu	Xuyến	DLU1211	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
66	3122430071	Yang Kar	Hương	DLU1221	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
67	3122430059	Vi Tuấn	Hoàng	DLU1221	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
68	3122430163	Chương Ngọc	Thảo	DLU1222	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
69	3122430026	Nguyễn Thị Minh	Chương	DLU1221	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
70	3122430025	Tăng Thị	Chính	DLU1223	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
71	3122430017	Đạo Hoàng Chu	Ân	DLU1221	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
72	3122430043	Son Công	Hào	DLU1222	Luật	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
73	3120430086	Phú Thị Mỹ Ly	Ly	DLU1201	Luật	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
74	3121430250	Châu Thị Như	Ý	DLU1212	Luật	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
75	3121430188	Đặng Thị Thủy	Tiên	DLU1213	Luật	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
76	3119341026	Diệp Trí	Tín	DCM1191	Môi trường	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
77	3119340017	Huỳnh Quốc	Hưng	DKM1191	Môi trường	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
78	3122341003	Lạc Bội	Bội	DCM1221	Môi trường	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
79	3119470006	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	DNA1191	Nghệ thuật	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
80	3121160020	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	DNH1211	Nghệ thuật	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
81	3120170005	Danh Chí	Nhân	DMI1201	Nghệ thuật	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Khối SP
82	3121160032		Kuru	DNH1211	Nghệ thuật	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
83	3121160022	Nguyễn Thị Thiên	Phúc	DNH1211	Nghệ thuật	Khuyết tật đặc biệt	Miễn HP
84	3122160028	Nguyễn Minh	Trí	DNH1221	Nghệ thuật	Khuyết tật đặc biệt	Miễn HP
85	3119380181	Nguyễn Lê Thục	Nghi	DAN1191	Ngoại ngữ	Cha, mẹ là CNVC bị TNLĐ, MSLĐ	Giảm 50% HP
86	3120380234	Phan Đoàn Nhật	Quyên	DAN1201	Ngoại ngữ	Cha, mẹ là CNVC bị TNLĐ, MSLĐ	Giảm 50% HP
87	3119380116	Nguyễn Đức	Khải	DAN1194	Ngoại ngữ	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
88	3119380072	Phạm Thanh	Hà	DAN1195	Ngoại ngữ	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
89	3122380345	Nguyễn Ngọc Triệu	Vy	DAN1222	Ngoại ngữ	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
90	3119380085	Nrông Ka'	Hằng	DAN1193	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
91	3120380202	Jơ Ngõ Linh	Nhi	DAN1206	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
92	3120380125	Thạch Thị Thu	Hiền	DAN1206	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
93	3120380053	H-Chi-Bu-	Mbre	DAN1203	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
94	3120380352	Trịnh Hoàng	Yến	DAN1205	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
95	3121130154	Đàm Ngọc Thanh	Trúc	DSA1213	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
96	3122380146	Luân Khánh	Ly	DAN1221	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
97	3122380080	Hoàng Thị Cúc	Hoa	DAN1223	Ngoại ngữ	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
98	3119380222	Văn Vĩ	Phát	DAN1192	Ngoại ngữ	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
99	3119380255	Nang Res	Smây	DAN1195	Ngoại ngữ	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
100	3122380239	Safinah	Solêh	DAN1221	Ngoại ngữ	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
101	3122380019	H Myun	Ayũn	DAN1224	Ngoại ngữ	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
102	3122380234	Ka Hy	Ruyn	DAN1221	Ngoại ngữ	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
103	3122380033	Bùi Thị Thủy	Dung	DAN1223	Ngoại ngữ	Khuyết tật đặc biệt	Miễn HP
104	3119380169	Hồ Thị Hai	Ngân	DAN1193	Ngoại ngữ	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
105	3121330223	Đinh Hoàng	Nam	DQK1218	Quản trị Kinh doanh	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
106	3122330364	Trương Thái Thanh	Thảo	DQK1221	Quản trị Kinh doanh	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
107	3122330092	Nguyễn Thanh Trúc	Hà	DQK1221	Quản trị Kinh doanh	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
108	3122330133	Nguyễn Quốc	Hùng	DQK1225	Quản trị Kinh doanh	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
109	3119330053	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	DQK1195	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
110	3119330296	Hoàng Thị Thảo	Nguyên	DQK1197	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
111	3119330470	Đặng Thị	Trang	DQK1194	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
112	3120330104	Huỳnh Sinh Thủy	Byã	DQK1205	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
113	3120330339	Lý Kiều	Oanh	DQK1206	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
114	3122330275	Tou Neh Ma	Nhi	DQK1226	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
115	3122550075	Y Ly	Sa	DKQ1222	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
116	3122550042	Trần Hoàng Khánh	Mây	DKQ1222	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
117	3122330325	Hoàng Thị Đỗ	Quyên	DQK1221	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
118	3122330480	Diệp Trần Ngọc	Yến	DQK1223	Quản trị Kinh doanh	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
119	3119550056	Hà Thị Hồng	Thắm	DKQ1191	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
120	3120550040	H Tuyên	Ktla	DKQ1201	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
121	3120550095	Nguyễn Thị Hồng	Vân	DKQ1202	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
122	3122550067	H Vân	Niê	DKQ1221	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
123	3119330483	Hoàng Thị	Trâm	DQK1191	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
124	3119330324	Trần Yến	Nhi	DQK1195	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
125	3119330327	Tính Thủy	Nhung	DQK1198	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
126	3119330368	Lương Huệ	Quỳnh	DQK1198	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
127	3120330196	Lưu Phi	Hùng	DQK1201	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
128	3120330319	Trần Ngọc Yến	Nhi	DQK1202	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
129	3120330555	Hứa Thị Như	Yến	DQK1203	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
130	3121330219	Trâm Ngọc	My	DQK1214	Quản trị Kinh doanh	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
131	3121330392	Nguyễn Thị Kim	Thùy	DQK1216	Quản trị Kinh doanh	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
132	3122330002	Trần Ngọc Vinh	An	DQK1221	Quản trị Kinh doanh	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
133	3119330495	Trần Văn	Trí	DQK1194	Quản trị Kinh doanh	Mồ côi mẹ, cha mất tích, được bảo trợ xã hội	Miễn HP
134	3122110017	Hình Thanh	Tuyền	DDI1221	SP Khoa học Xã hội	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
135	3122110012	Mơ U	Nhân	DDI1221	SP Khoa học Xã hội	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
136	3121220022	Võ Hồng	Nhung	DLD1211	SP Khoa học Xã hội	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
137	3119320260	Nguyễn Kim	Ngân	DKE1198	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
138	3120320085	Nguyễn Trần Hương	Dương	DKE1203	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
139	3120320286	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	DKE1205	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
140	3120320308	Nguyễn Tôn Hồng	Nhung	DKE1207	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
141	3120320052	Nguyễn Thị	Bình	DKE1207	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
142	3120420573	Đinh Hoàng Kim	Vy	DTN1201	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
143	3120420162	Trần Quang	Huy	DTN1206	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
144	3121320286	Phạm Thục	Nhi	DKE1214	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
145	3122420508	Trần Bảo	Yến	DTN1224	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
146	3122420420	Nguyễn Hồng Ngọc	Trâm	DTN1226	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
147	3122320143	Lê Ngọc	Linh	DKE1224	Tài chính - Kế toán	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
148	3119320164	Đặng Hồng	Huệ	DKE1195	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
149	3119320420	Phùng Thị Hồng	Thom	DKE1197	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
150	3120320213	Ka	Miễn	DKE1203	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
151	3120320379	Phạm Phương	Thảo	DKE1204	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
152	3119420411	Đổng Phương	Thảo	DTN1192	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
153	3119420025	Ngô Việt Ngọc	Bích	DTN1192	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
154	3120420337	Châu Y	Phụng	DTN1207	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
155	3120420135	Trương Sinh	Hiên	DTN1208	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
156	3121420072	Nguyễn Văn	Công	DTN1213	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
157	3121320413	Bá Thị Thanh	Tiên	DKE1215	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
158	3122320363	Nguyễn Thị Minh	Thùy	DKE1223	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
159	3122320108	Lường Thị Mỹ	Huyền	DKE1222	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
160	3122320460	Dương Thị Lê	Vi	DKE1223	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
161	3122420409	Đặng Ngọc	Tiến	DTN1221	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
162	3122420031	Nguyễn Minh	Ánh	DTN1224	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
163	3122320214	Ngô Trần Kim	Ngoan	DKE1221	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
164	3122320216	Đàng Lư Bảo	Ngọc	DKE1223	Tài chính - Kế toán	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
165	3119420130	Đàng Năng Thị Khánh	Huyền	DTN1195	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
166	3120320005	Trương Bội	Dur	DKE1202	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
167	3120320016	Trần Mỹ	Quân	DKE1206	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
168	3120320229	Vạn Nữ Kiều	My	DKE1208	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
169	3120320292	Sok Lai Ánh	Nhi	DKE1208	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
170	3120420310	Khê Nữ Thảo	Như	DTN1202	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
171	3120420252	Dương Ngọc Như	Ngân	DTN1202	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
172	3120320239	Hà Thị	Ngân	DKE1201	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
173	3120420466	Nông Thủy	Tiên	DKE1207	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
174	3120420155	M'	Huệ	DTN1209	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
175	3121420234	Thạch Hiếu	Mỹ	DTN1213	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
176	3122320292	Trần Thiệu	Phụng	DKE1225	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
177	3122320097	Ma Thị Hồng	Huế	DKE1224	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
178	3122420222	Ksor H'	Ngân	DTN1224	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
179	3122420083	Châu Tâm	Đoan	DTN1226	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
180	3122320244	Ka Cao Tuyết	Nhi	DKE1224	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
181	3122420238	Ka La Linh	Ngọc	DTN1221	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
182	3122420146	Kơ Să A Gia	Hy	DTN1225	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
183	3122420003	Lò Thị Thái	An	DTN1223	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
184	3122420384	Ka Mỹ	Thư	DTN1226	Tài chính - Kế toán	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
185	3119320151	Tạ Thị Nhân	Hòa	DKE1191	Tài chính - Kế toán	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
186	3120420198	Đông Diên Thị Yến	Linh	DTN1208	Tài chính - Kế toán	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
187	3121420287	Trần Hải Hoàng	Nhi	DTN1215	Tài chính - Kế toán	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
188	3122320268	Đặng Thị Mỹ	Nhung	DKE1221	Tài chính - Kế toán	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
189	3122420143	Phan Phụng Trường	Hưng	DTN1222	Tài chính - Kế toán	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
190	3122320324	Nguyễn Cao	Sang	DKE1225	Tài chính - Kế toán	Mồ côi cha, mẹ mất tích được bảo trợ xã hội	Miễn HP
191	3121390034	Nguyễn Bá Đăng	Khoa	DTT1211	Thư viện - Văn phòng	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
192	3122390007	Nguyễn Hoàng Xuân	Duyên	DTT1221	Thư viện - Văn phòng	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
193	3121360051	Nông Khánh	Linh	DQV1211	Thư viện - Văn phòng	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
194	3121360092	Thạch Thị Si	Tha	DQV1212	Thư viện - Văn phòng	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
195	3121360017	Nguyễn Văn	Danh	DQV1211	Thư viện - Văn phòng	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
196	3119390005	Trần Bửu	Bửu	DTT1191	Thư viện - Văn phòng	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
197	3120360122	Mạc Quốc	Việt	DQV1201	Thư viện - Văn phòng	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
198	3120360063	Hà Thúy	Ngọc	DQV1202	Thư viện - Văn phòng	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
199	3122360088	Mã Thị Hồng	Thắm	DQV1221	Thư viện - Văn phòng	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
200	3122480057	Đoàn Thùy	Thảo	DTU1221	Toán - ứng dụng	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
201	3119480004	Tô Gia	Chánh	DTU1192	Toán - ứng dụng	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
202	3122480055	Lê Thị Hoài	Thanh	DTU1221	Toán - ứng dụng	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP
203	3121350139	Nguyễn Minh	Nhật	DVI1212	Văn hóa và Du lịch	Cha, mẹ bị nhiễm chất độc hóa học	Miễn HP
204	3119350037	Trần Văn	Đức	DVI1193	Văn hóa và Du lịch	Cha, mẹ là CNVC bị TNLD, MSLĐ	Giảm 50% HP
205	3120350126	Lê Thị Thanh	Ngân	DVI1201	Văn hóa và Du lịch	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
206	3120350186	Trần Thị Tuyết	Sương	DVI1202	Văn hóa và Du lịch	Con thương binh, bệnh binh	Miễn HP
207	3119350150	Dương Thị	Nhung	DVI1191	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
208	3119350066	Nông Minh	Huệ	DVI1191	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
209	3119350030	Trần Khánh	Duy	DVI1192	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
210	3119350093	Cil Pam Ha	Lân	DVI1192	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
211	3119350172	Nguyễn Thị	Phương	DVI1193	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
212	3120350221	Thạch Thị Mỹ	Tiên	DVI1203	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
213	3121350036	Thạch Thị Linh	Đa	DVI1211	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
214	3121570022	Fum Mơ	Dip	DDL1211	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
215	3122350052	H Nguyệt	Êban	DVI1223	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
216	3122350078	Võ Minh	Hoàng	DVI1224	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
217	3122570008	Châu Gia	Bảo	DDL1222	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
218	3122570035	Quách Thị Ngọc	Giàu	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Khoa	Diện chế độ chính sách	Ghi chú
219	3122570063	K'	Linh	DDL1222	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
220	3122350233	Hà Thị Ánh	Thư	DVII224	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
221	3122350207	Thạch Nguyễn Quốc	Thái	DVII223	Văn hóa và Du lịch	DTTS ở xã đặc biệt khó khăn	Giảm 70% HP
222	3120350109	Triệu Thị	Mây	DVII201	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
223	3120540189	Thang Kiến	Tường	DQT1201	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
224	3120540028	Trịnh Vĩnh	Tường	DQT1203	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
225	3121570027	K'	Đại	DDL1212	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
226	3122570073	Bá Nữ	Mùi	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
227	3122570142	Lương Thị Hồng	Tươi	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
228	3122570148	Ma	Vĩ	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
229	3122350015	H Thuyết	Ayun	DVII221	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
230	3122540028	Long Thị Hồng	Hoa	DQT1221	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
231	3122570101	Nguyễn Kim	Phụng	DDL1221	Văn hóa và Du lịch	DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo	Miễn HP
232	3120540061	Trần Thúy	Hằng	DQT1203	Văn hóa và Du lịch	Khuyết tật đặc biệt	Miễn HP
233	3119350014	Nguyễn Ngọc	Ánh	DVII192	Văn hóa và Du lịch	Mồ côi cả cha lẫn mẹ được bảo trợ xã hội	Miễn HP

Tổng cộng danh sách này có 233 sinh viên./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Võ Văn Thật